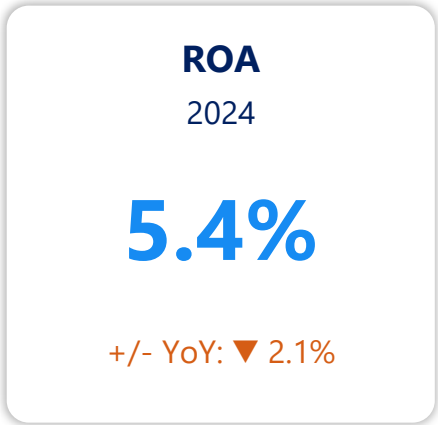
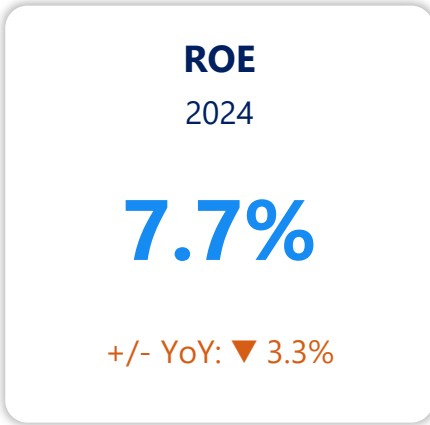
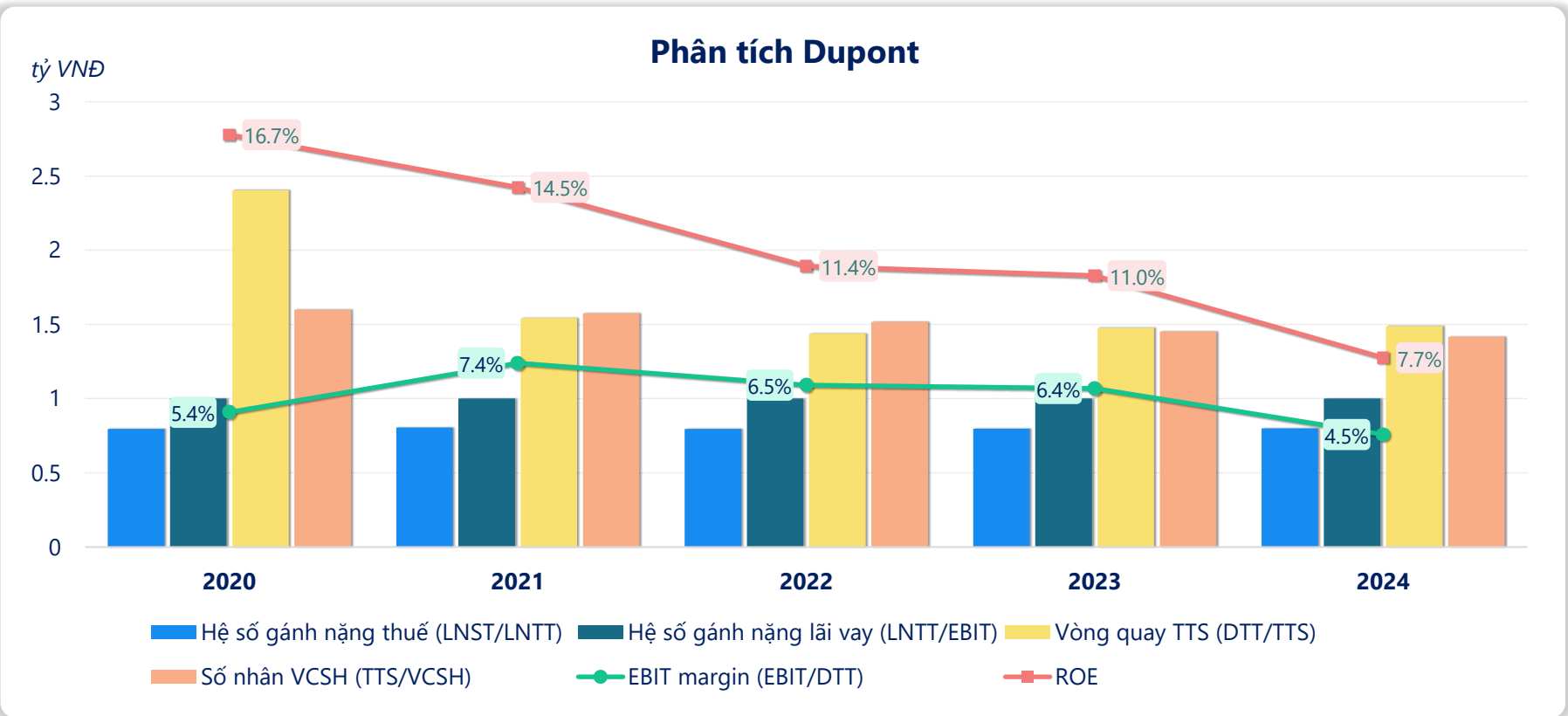
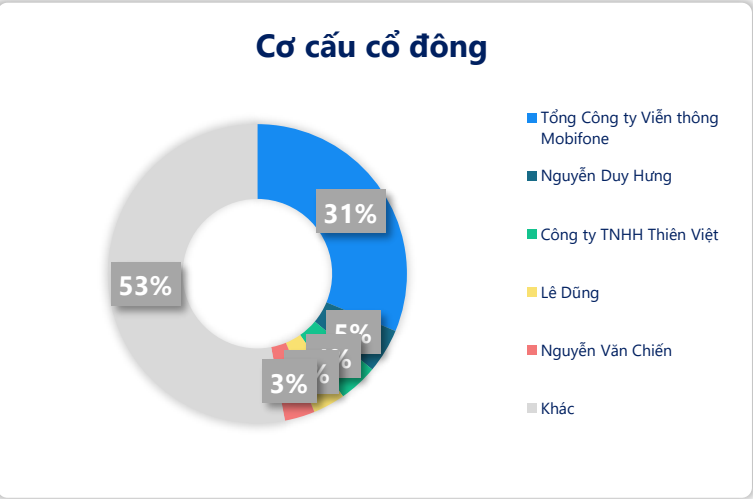
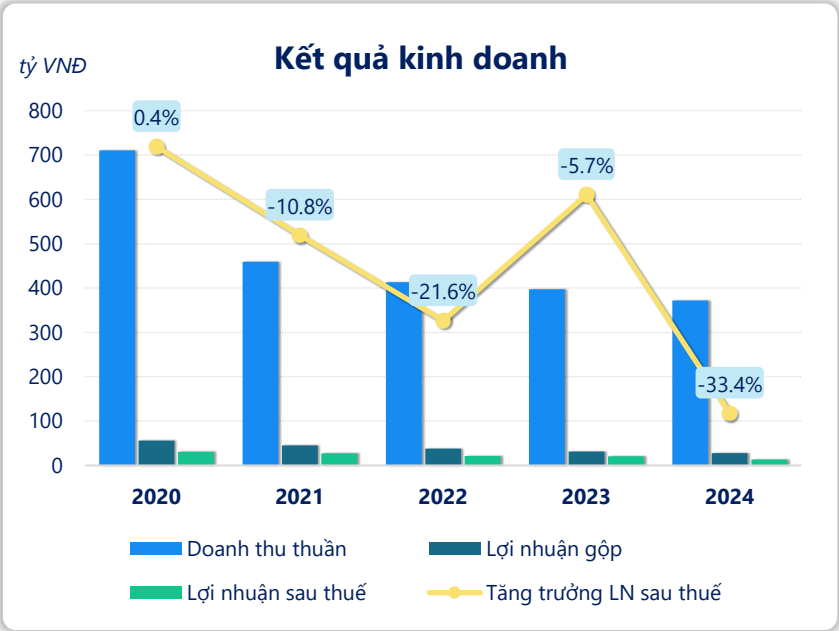


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		40,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		22,463 - 69,252
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		284
Số lượng CPLH (CP)		7,062,979
KLGD BQ 20 phiên (CP)		202,460
Sở hữu nước ngoài		8.8%
Beta		2.07
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
MFS		13.6%	51.3%	-7.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

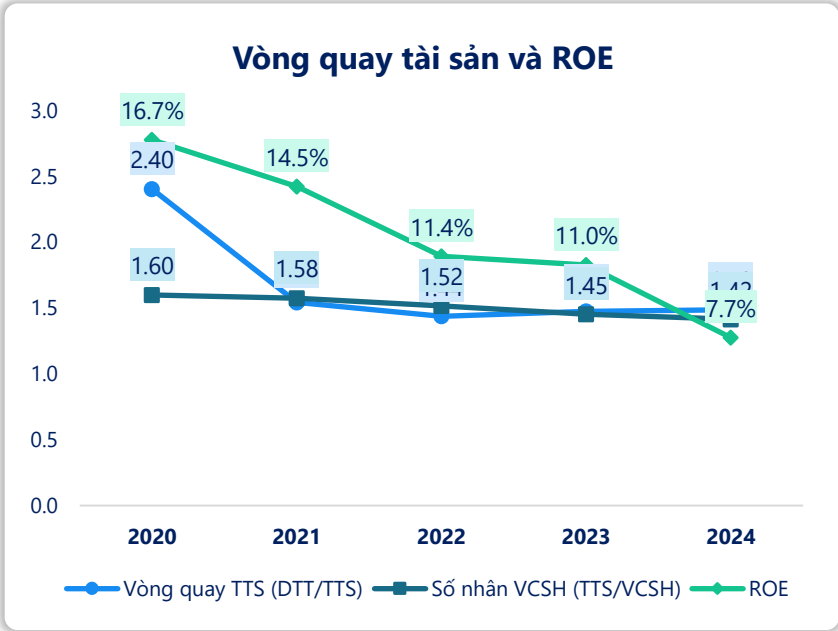




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.55%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

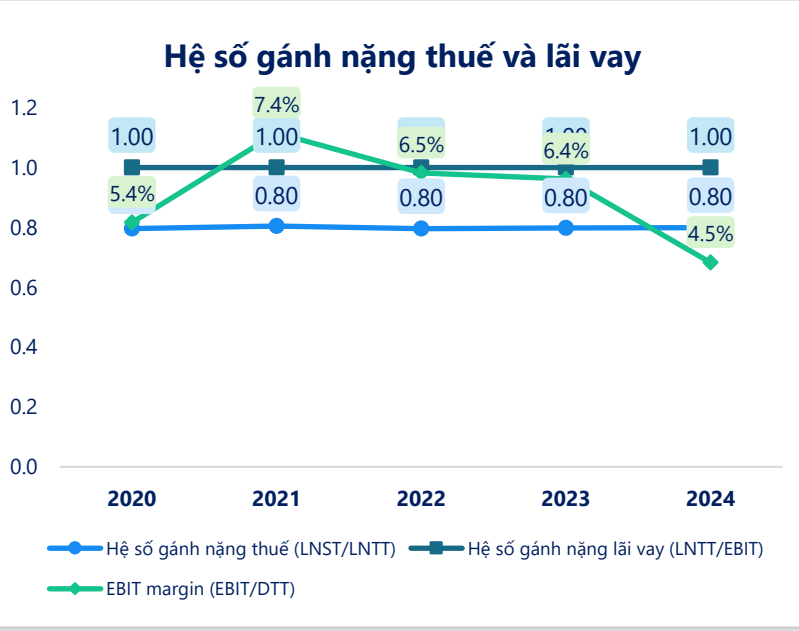
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **MFS** ghi nhận doanh thu thuần **372.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.53** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.23%** và **giảm 33.4%** so với năm trước.

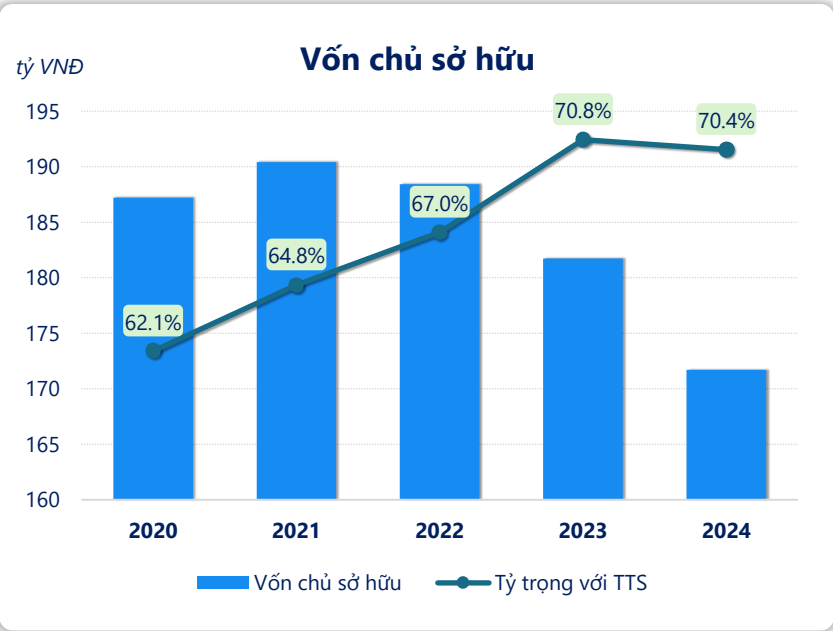
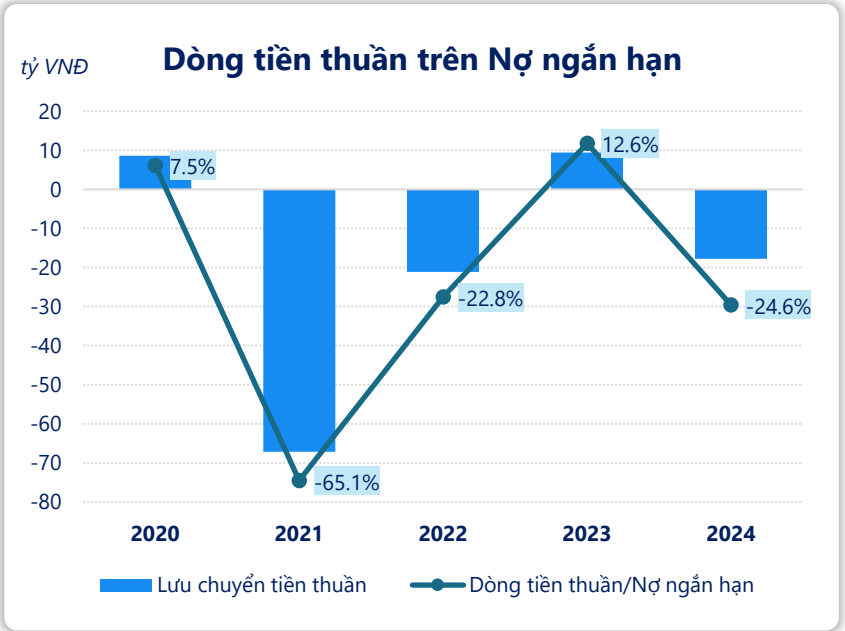
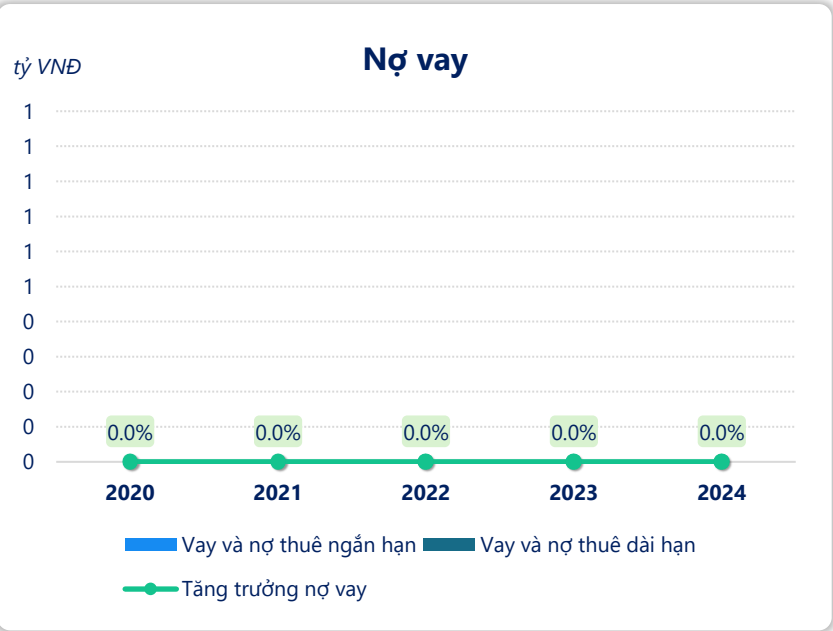
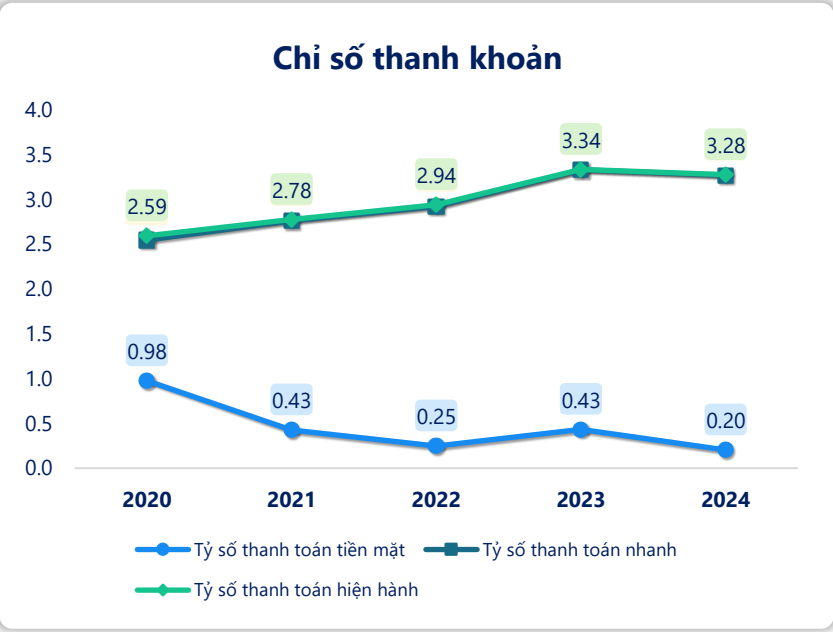
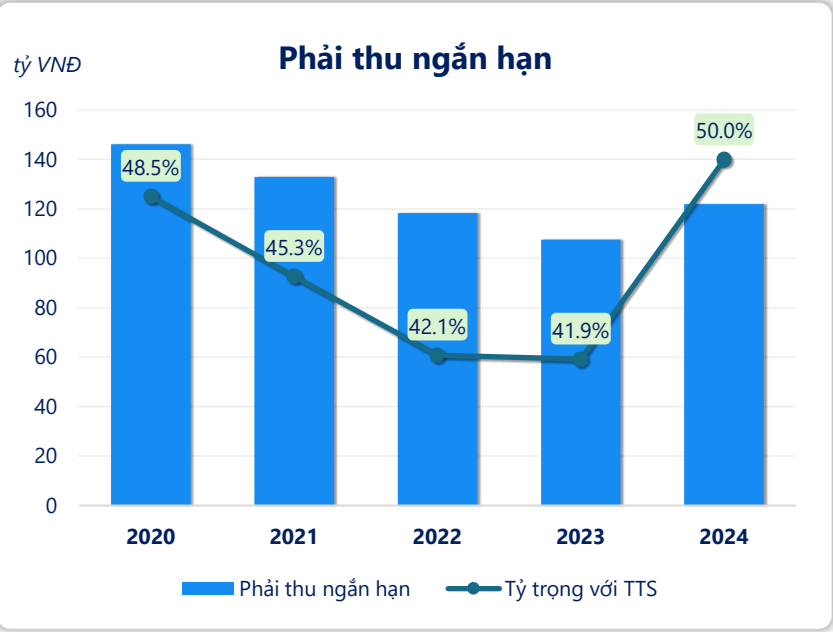
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.66%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.42** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	244	257	-5.0%
Tài sản ngắn hạn	236	250	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	14.7	32.4	-54.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.7	108	-9.3%
Phải thu ngắn hạn	122	108	13.3%
Hàng tồn kho	0.45	0.32	39.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	1.59	2.3%
Tài sản dài hạn	7.51	6.91	8.7%
Phải thu dài hạn	4.97	3.06	62.1%
Tài sản cố định	1.40	2.74	-49.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.15	1.10	4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.1	74.8	-3.6%
Nợ ngắn hạn	72.1	74.8	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	22.5	-4.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	182	-5.5%
Vốn chủ sở hữu	172	182	-5.5%
Vốn điều lệ	70.6	70.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	710	459	413	397	372
Giá vốn hàng bán	654	414	375	365	345
Lợi nhuận gộp	56.1	45.4	37.8	31.7	27.6
Doanh thu HĐTC	5.58	4.49	5.84	9.20	5.71
Chi phí TC	0.70	0.76	0.66	0.04	0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.17	0.62	0.72	0.18	0.21
Chi phí QLDN	21.1	15.3	15.0	15.4	16.1
LN thuần từ HĐKD	38.7	33.2	27.3	25.4	16.9
Lợi nhuận khác	-0.03	0.95	-0.22	0.07	0.00
LN trước thuế	38.7	34.1	27.0	25.4	16.9
Lợi nhuận sau thuế	30.8	27.5	21.5	20.3	13.5
LNST của CĐ cty mẹ	30.8	27.5	21.5	20.3	13.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.6	24.8	14.9	-2.35	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.5	-75.1	-19.2	29.8	17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.5	-16.8	-16.8	-18.1	-17.7
Tiền đầu kỳ	103	111	44.1	23.0	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	8.59	-67.2	-21.1	9.42	-17.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	111	44.1	23.0	32.4	14.7